

NGHIÊN CỨU LÀNG VIỆT: CÁC VẤN ĐỀ VÀ TRIỂN VỌNG

BÙI QUANG DŨNG

Nghiên cứu đầu tiên về làng xã được bắt đầu bởi các học giả người Pháp viết vào cuối thế kỷ trước và công trình đáng chú ý nhất về tổ chức làng xã Việt ở Bắc Bộ có lẽ là cuốn *Xã An Nam ở Bắc Kỳ* (P.Ory, 1894). Liên quan tới chủ đề này còn có thể nhắc tới một số khảo cứu khác: *Thành bang An Nam* (C.Briffault, 1939), *Nước Việt Nam ngày xưa* (P. Pasquier, 1930), *Các tiểu luận về người Bắc Kỳ* (G. Dumoutier, 1908), *Làng xã Việt Nam tại Nam Kỳ* (P. Kresser, 1939) và *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (P.Gourou, 1936). Về phía các học giả Việt Nam, phải kể tới nghiên cứu về *Văn minh Việt Nam* của Nguyễn Văn Huyền (1940) và *Nền kinh tế công xã Việt Nam* (Vũ Quốc Thúc, 1951).

Thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc, những nghiên cứu sử học và dân tộc học về làng tiến hành nhằm những lý do sau đây: tổng kết di sản làng xã, chuẩn bị cho bước quá độ sang sản xuất lớn trong nông nghiệp. Mở đầu cho giai đoạn này có thể kể tới công trình: *Xã thôn Việt Nam* (Nguyễn Hồng Phong, 1958), rồi *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (1977-1978), hai tập kỷ yếu công bố kết quả cuộc hội thảo lớn về làng xã do Viện nghiên cứu Sử học tổ chức giữa những năm 70. Xuất hiện muộn hơn nhưng không thua sút về tầm quan trọng là chuyên khảo: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (Trần Từ, 1984).

Cũng trong thời gian này, tại nước ngoài phát triển một trào lưu "Việt Nam học" khá đa dạng. Mặc dù các chủ đề có thể khác nhau, nhưng ít nhiều đều có đề cập tới làng xã. Có thể dẫn ra một số nghiên cứu chủ yếu: *Làng Việt Nam* (G. Hickey, 1964), *Kinh tế học của cuộc chiến tranh nổi dậy ở đồng bằng sông Mê Kông* (R. SanSom, 1971), *Kinh tế đạo đức của nông dân* (J.C.Scott, 1976), *Người nông dân duy lý* (S. Popkin, 1979).

Từ đầu thập kỷ 90 đến nay, chủ đề làng xã vẫn tiếp tục thu hút giới nghiên cứu, hàng loạt các công trình được công bố, trong đó đặc biệt phải kể tới: *Tìm hiểu làng Việt* (Diệp Đình Hoa chủ biên, 1990), *Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam* (1995), *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng* (Tô Duy Hợp chủ biên, 2000), *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng* (Mai Văn Hai - Phan Đại Doãn, 2000).

1. Lịch sử làng mạc

Sự tập trung thành làng mạc là quy tắc của việc tụ cư ở đồng bằng Bắc Kỳ, ở đấy con người chỉ tồn tại như một thành viên giữa làng mạc. Các học giả Nguyễn

Văn Huyền và Nguyễn Hồng Phong khẳng định làng là "cơ sở" của xã hội Việt Nam. Phân biệt với châu Âu và Trung Quốc, Vũ Quốc Thúc nêu lên rằng Việt Nam là đất nước thôn xã và "cấu trúc thôn xã đúng là cấu trúc đặc thù của xã hội Việt Nam".

Về lịch sử của làng xã, một tác giả cho rằng ít nhất có "ba lần biến cách" là: thế kỷ XV khi chế độ quân điền thực hiện; cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên đất nước ta; Cách mạng Tháng Tám 1945 và cải cách ruộng đất¹.

Tác giả cuốn *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* cũng cho rằng thế kỷ XV đánh dấu một giai đoạn phát triển đặc biệt trong lịch sử làng mạc. Từ thế kỷ XV trở đi, các thái ấp thuộc quyền chiếm hữu của các vương hầu thời Lý - Trần bị thủ tiêu trong thế kỷ trước ngày càng phải nhường chỗ cho quan hệ địa chủ - tá điền. Về mặt cai trị thì trong các làng xã đúng đầu là xã trưởng. Nhân vật này vừa đại diện cho quyền lợi của làng xã, lại vừa đại diện cho quyền lực của chính quyền. Điều quan trọng là từ đây, xã trưởng do dân làng xã bầu lên. Như vậy, quá trình tư hữu hóa ruộng đất lại tạo ra cho làng xã một diện mạo "tự trị", và cái gọi là quyền tự trị này duy trì tới năm 1921, thời điểm chính quyền thuộc địa bắt tay vào cải cách hành chính làng xã.

Phác họa lịch sử làng dựa trên các quan hệ ruộng đất như thế được đào sâu hơn trong một công trình nghiên cứu xuất sắc về chế độ ruộng đất Việt Nam. Trương Hữu Quýnh-tác giả của công trình này-nhận thấy "sự biến chất của làng cổ truyền" diễn ra một cách sâu sắc vào các thế kỷ XVII-XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ sở ruộng công của làng xã bị phá vỡ nghiêm trọng. Khá phổ biến xu thế đề cao quyền lực của địa chủ ở phạm vi từng làng và dần dần hình thành hệ thống tôn ti trong đời sống làng mạc. Các thế lực phong kiến trong làng chia nhau nắm lấy quyền quyết định mọi việc, việc cất đặt xã trưởng về danh nghĩa do bầu cử, trong thực tế lại là do tầng lớp này chi phối.

Tất nhiên, trong điều kiện một nhà nước trung ương mạnh, thì các thế lực phong kiến địa phương chỉ có thể lấn tới trong một phạm vi hẹp, một hay vài làng. Mặt khác, tuy làng xã bị phụ thuộc, nhưng vẫn còn giữ được ít nhiều truyền thống, trên cơ sở đó mà hạn chế bớt sự lũng đoạn phong kiến. Cuộc đấu tranh được nhà nước trung ương ủng hộ và các quan hệ phong kiến đôi khi được che đậy dưới cái vỏ công xã hoặc nhà nước. Đó là nét đặc trưng của Làng xã Việt Nam miền Bắc ở thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII. (Trương Hữu Quýnh, 1983).

Nét đặc biệt của làng xã tại Nam Kỳ, theo P. Kreser là ở chỗ nó được hình thành muộn hơn so với làng xóm Bắc Kỳ, vì sự phát triển của người Việt về phía Nam cách đây không lâu dựa trên cơ sở của ba yếu tố: tập đoàn sản xuất nông nghiệp tự do, trại lính, nhà tù. (P. Kreser, 1939).

2. Chế độ ruộng đất và cơ cấu xã hội

P.Gourou nhận xét rằng trong nước Việt Nam truyền thống, nền đại sở hữu không phát triển vì sự tổ chức kinh tế không thuận lợi cho nó, vì phong tục chống lại

¹ Dẫn lại: Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam-một số vấn đề Kinh tế Xã hội*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-1992. Tr. 11.

nó và vì nhà nước không có thiện cảm với nó. Chẳng hạn, một người nào đó sẽ thất vọng khi mua đất tại một làng không phải sinh quán của anh ta vì làng tổ chức để ngăn chặn điều đó. Làng xã không muốn thành viên của nó bị lâm vào tình trạng "nông dân không đất". Chỉ trong trường hợp người muốn mua đất chấp nhận người bán đất trở thành tá điền và công xá phải cao hơn so với mức trả cho dân làng thì anh ta mới mong làm được điều đó. Hệ thống phát canh thu tô kiểu này hỗ trợ cho sự liên kết của làng bởi ít khi người ở bên ngoài có thể sở hữu hoặc canh tác trên đất đai của nó; xét về mặt này thì làng cơ bản vẫn là một hệ thống khép kín.

Tương tự, P.Ory cho rằng việc nhà nước cấm chuyển nhượng ruộng đất là một biện pháp quan trọng vì nó đảm bảo cho nông dân luôn có phần của mình trong việc phân chia ruộng đất công. Đối với tác giả *Xã An Nam ở Bắc Kỳ* thì "chức năng" của sở hữu ruộng đất làng xã là nhằm củng cố việc đóng thuế và đảm bảo quyền được sống của những người nghèo và người tàn tật. Phân tích này đi trước những luận đề then chốt của các nhà "kinh tế đạo đức" tới nửa thế kỷ.

Nền đại sở hữu đã phát triển đáng kể từ khi thiết lập chế độ cai trị của người Pháp, trước hết là do những nhu cầu mới đã được đưa vào xứ thuộc địa. Thái độ của nhà nước cũng thay đổi, người Pháp đã du nhập vào Bắc Kỳ quan điểm của mình về sở hữu. Những biện pháp chống đối nền đại sở hữu đã bị thủ tiêu và trong một số trường hợp, nó được thay thế bằng những biện pháp có lợi cho việc phát triển chế độ này, ví như thiết lập việc khai khẩn đồn điền; người ta quy định rằng bất cứ tài sản đất đai nào đều được coi là bất khả xâm phạm.

Trong khi đó, đất công ở Trung Bộ chiếm tới 25%, tỉ lệ này ở Nam Kỳ thấp một cách ngạc nhiên, năm 1940 chỉ có 2,5% đất canh tác dành cho các mục đích công ích. Bởi vì đất công là quỹ cho chương trình phúc lợi của làng, nên tỷ lệ đất công phản ánh gần đúng "chỉ số kết gắn xã hội". Từ đó thì có thể hiểu là các làng mạc miền Nam không "có cùng dung lượng kết gắn và hoạt động xã hội như các phần nông thôn kia của Việt Nam vẫn có"².

Sự phát triển của các quan hệ ruộng đất dẫn tới một tình hình là tại miền Bắc, cho đến trước năm 1954 một mặt thì tồn tại quan hệ địa chủ/tá điền, mặt khác, chen vào giữa là một cái phổ rộng lớn bao gồm những tầng lớp xã hội khác: phú nông, trung nông ... Chúng ta đứng trước một xã hội tiểu nông với quyền sở hữu hết sức phân tán. Trong khi đó, tại Nam Bộ sự thay đổi của chế độ ruộng đất lại tạo nên, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, một giai cấp địa chủ cực kỳ giàu có và đồng thời một tầng lớp nông dân không đất đông đảo.

Cấu trúc giai cấp xã hội này sẽ tác động một cách quyết định tới các phong trào xã hội cũng như chính sách phát triển. Sau này, R. Sansom, một học giả Mỹ, khi phê phán sự dính líu của Hoa Kỳ vào chiến tranh Việt Nam đã đặt câu hỏi rằng tại sao người Mỹ, trong những năm 60 lại không biến cuộc cải cách điền địa thành trung tâm trong chính sách của họ ở Việt Nam? Câu trả lời cũng do R.Sansom nêu ra: người Mỹ

² Mcalister & Mus, 1970. Dẫn lại John Lê Văn Hóa: "Tìm hiểu nền tảng văn hóa dân tộc trong tư tưởng cách mạng Hồ Chí Minh". NXB Hà Nội-1996. Tr.95.

không hiểu được "vai trò" của ruộng đất trong một nền kinh tế truyền thống.

Từ một nền kinh tế tư bản tới, người Mỹ không cấp cho các thể chế linh canh cái ý nghĩa thực của nó trong nền kinh tế ruộng đất tại Nam Việt Nam. Trong khi đó, ruộng đất đóng một vai trò xã hội cũng như kinh tế, ý nghĩa của nó đã khắc sâu vào kết cấu xã hội và kinh tế của vùng nông thôn châu thổ (sông Mê Kông). Và chính đó là nguyên do sâu xa khiến Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh, vì nếu một người mà không thể sống bằng chính lao động của họ trừ khi là trở thành nô lệ thực sự của địa chủ, thì làm thế nào họ có thể có được khát vọng về một xã hội tự do, một nền dân chủ hoặc một hiến pháp? R.Samson kết luận "người Mỹ đưa cho nông dân một hiến pháp, Việt cộng đưa cho nông dân ruộng đất và cùng với ruộng đất là quyền sống" (R. Sansom, 1971).

Cũng chính tác giả này sẽ coi việc du nhập các quan hệ hàng hóa tiền tệ vào nông thôn như một giải pháp cho cuộc chiến tranh; đứng từ góc độ sự phát triển của xã hội nông thôn miền Nam, và của Việt Nam nói chung mà xét, cách đặt vấn đề như vậy cách đây hơn ba chục năm hiện vẫn còn có thể làm người ta ngạc nhiên...

3. Cộng đồng làng xã

Hầu hết các học giả cho rằng mỗi làng Việt là một đơn vị tự trị. Việt Nam giống như một "liên bang thôn xã". Trước kia, với một đời sống kinh tế đơn giản, sinh hoạt làng xã thô sơ, thiếu đường giao thông và ít nhu cầu, các làng nhỏ có thể sống độc lập với nhau, và tự cung tự cấp. Dưới mắt chính quyền, làng là một "nhân cách". Trong các việc công, người ta chỉ biết tới làng chứ không phân biệt cá nhân, thường thì các công việc nội bộ vẫn do làng giải quyết, chính quyền rất ít khi can thiệp. Làng có thể được coi như một nhà nước nhỏ, được cai quản bởi một hội đồng kỳ mục gồm các chức sắc, những người có học hành đỗ đạt. Chỉ có làng mới biết được số dân cư và đất đai của mình, nhà nước không tiếp xúc trực tiếp với dân làng. Để thu thuế, tuyển mộ lính, nhà nước quy định cho mỗi làng xã một con số nhất định và để cho nó tự do phân bổ cho các thành viên của mình.

Trong làng Việt, cá nhân tồn tại giữa một đơn vị tập thể, mỗi người hành động chịu sự chi phối và đánh giá của họ hàng và làng xóm. Đối diện với chính quyền và người ngoài, mặc dù những xích mích nội bộ cùng với những mâu thuẫn phe phái, tình đoàn kết làng xã là có thật. Thông qua những tổ chức và trên cơ sở tình cảm và quan hệ quyền lợi, người nông dân xích gần tới lý tưởng tương trợ và đoàn kết. Họ kết gắn với nhau thành một khối chống lại quyền lực của quan lại hoặc của kẻ nào đó muốn cướp đoạt một vài mối lợi làm thiệt hại cho cộng đồng (Nguyễn Văn Huyền, 1995).

Theo một tinh thần tương tự, một tác giả khác cho rằng "Làng là một hệ thống được biểu trưng về một sự an toàn xã hội vững chắc nhất. Nó phối hợp một cách khéo léo nhất các quan hệ nguyên thủy và các quan hệ chức năng" (Đỗ Thái Đồng, 1995).

Tiếp cận "kinh tế đạo đức" - như ta có thể tìm thấy trong nghiên cứu của J.Scott về xã hội nông thôn Việt Nam và Đông Nam Á - tập trung vào mối quan hệ giữa kinh tế và các thể chế xã hội. Luận đề cơ bản của lý thuyết này là cho rằng dưới

các thể chế trước kia, sự tính toán hướng ứng xử tới chỗ có tính đạo lý cùng với sự tôn trọng phúc lợi nông dân hơn là dưới những sắp xếp xã hội và các thể chế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Đòi hỏi tối thiểu của nông dân thường là sự an toàn về thể xác và sinh kế, đó là gốc rễ của "hệ thống kinh tế đạo lý gia trưởng" của nông dân, nên tảng quan niệm về công lý và công bằng. Nhu cầu mưu sinh ấy, theo J. Scott là "cái ngưỡng" mà dưới nó thì chất lượng sinh sống, bảo hiểm, thân phận và sự kết gắn xã hội của gia đình trở nên hết sức tồi tệ và thảm hại. Trong môi trường kinh tế tự túc, nguyên tắc "an toàn trên hết" quyết định, người nông dân thà giảm đến mức tối thiểu xác suất gặp tai họa còn hơn là tăng đến mức tối đa thu nhập trung bình. Trong bối cảnh đó, làng là một đơn vị chức năng được tổ chức để làm giảm tới mức thấp nhất những rủi ro mà các thành viên của nó lâm vào. Và giới ưu tú nông thôn (người giàu) có trách nhiệm đạo lý bảo đảm cho những kẻ yếu đuối nhất không bị suy sụp. Tóm lại, làng bảo đảm cho tất cả các gia đình một sự sinh sống tối thiểu chừng nào mà các nguồn dự trữ của làng cho phép. (J. Scott, 1976).

Trong khi J.Scott cũng như các nhà kinh tế đạo lý khác nhấn mạnh tới "nội dung đạo đức" như là cơ sở của thực tiễn kinh tế và trao đổi xã hội của nông dân, thì S.Popkin, từ một góc nhìn khác về lý luận, lại nhấn mạnh tới "mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân và nhóm". S.Popkin trình bày nông dân như những cá nhân duy lý gắn liền những lựa chọn của họ với những ưu tiên và giá trị nhất định.

J. Scott quả quyết rằng nông dân Việt Nam có khái niệm về công bằng xã hội, về quyền lợi và nghĩa vụ, về sự có đi có lại. Về phần mình, S. Popkin lại khẳng định "sự tính toán chi phối hành vi" của nông dân và anh ta hành động bởi sự xui khiến lạnh lùng của "việc ra quyết định cá nhân và những tương tác chiến lược". Người nông dân của S.Popkin là một nhân vật kinh tế biết tính toán và ông ta lập luận rằng nên coi làng như một "nghiệp đoàn" hơn là một "cộng đồng", rằng tốt hơn là xem "người bảo trợ" với những ràng buộc nhiều tuyến với nông dân như một người có quyền chứ không phải là một ông chủ gia trưởng. (S.Popkin, 1979).

4. Làng và Họ

Phan Đại Doãn phát hiện là về mặt lịch sử thì từng tồn tại từ thời Bắc thuộc ở Việt Nam loại hình công xã mà "Họ và Làng chồng lên nhau, quan hệ huyết thống và quan hệ địa vực chồng lên nhau". Sang tới thời Lý - Trần thì loại Làng - Họ này còn khá phổ biến, đó là loại làng mang cấu trúc gia tộc phụ hệ, trong đó mối ràng buộc bằng huyết thống rất sâu sắc. Dòng họ tồn tại như một kiểu tổ chức xã hội, làng lấy họ làm cơ sở và các quan hệ họ hàng cũng là nền tảng của quản lý làng xã. Tàn dư loại hình làng này còn lại cho tới tận cuối thế kỷ trước. (Phan Đại Doãn, 1992).

Khi trình bày về các thể chế của xã hội Việt Nam truyền thống, các học giả Pháp thường có xu hướng tìm kiếm tiền lệ của nó trong lịch sử Trung Quốc thời cổ. Ví dụ, đề cập đến các mối quan hệ về thân tộc và làng xã, C.Briffault, một trong những "tác giả Đông Dương" nổi tiếng nhất, cố gắng chứng minh nguồn gốc của "thành bang An Nam" trong nền văn minh Trung Quốc. Học giả này khẳng định

rằng mỗi "cộng đồng làng xã" ở Việt Nam thoát tiên là một "tập hợp thị tộc", và chính do ảnh hưởng Trung Quốc mà trở thành một "liên hợp... gồm nhiều gia tộc liên minh với nhau". (C.Briffault, 1909). Sự liên hệ này là dễ hiểu, nếu chúng ta nhớ lại rằng cho đến đời Tống (thế kỷ X-XIII), bộ máy quản lý làng mạc Trung Quốc còn dựa phần nào trên các trưởng tộc³.

Vũ Quốc Thúc cho rằng những nét căn bản của "gia đình Nho giáo" (quyền tuyệt đối của người cha, sự bất bình đẳng căn bản giữa chồng và vợ, tính chất hết sức thiêng liêng của thờ cúng tổ tiên) đã bị nhiều tác giả người Pháp bất chấp phải trái gán cho gia đình Việt Nam. Sự liên kết đó trong gia đình Trung Quốc, theo tác giả *Nền kinh tế công xã Việt Nam*, đã làm cho gia đình của họ trở thành một tế bào xã hội thật sự. Theo nghĩa đó, công xã Trung Quốc không phải là một tế bào xã hội chính trị hoàn chỉnh và hiện thực, nó chỉ đơn thuần là một thực thể hành chính, tương đương với công xã ở các nước phương Tây.

Tới thời cận đại thì sự phát triển của kinh tế hàng hóa tạo ra "làng tiểu nông". Làng tiểu nông tăng lên theo sự suy giảm của công xã nông thôn, đó là "liên hiệp tự nguyện" của những nông dân tự do. Nhiều bằng chứng do các học giả nêu ra chứng tỏ rằng không giống như ở Trung quốc, một đặc trưng của làng xã Việt Nam cận đại là ít có các làng chỉ bao gồm những thành viên của cùng một dòng tộc. (Yu.InSun, 1990; Đỗ Thái Đồng, 1995). Sự thiếu vắng các làng xã bao gồm những nhóm đồng tộc được gắn liền với tình trạng phổ biến các gia đình hạt nhân trong xã hội Việt Nam cận đại và cùng với đó là sự mờ nhạt dần của khái niệm họ hàng. (P.Gourou, 1936; Yu. InSun,1990).

Do đó, Họ của người Việt thời cận đại chỉ là một hình thức của gia đình mở rộng mà chức năng chủ yếu là tạo ra một niềm cộng cảm dựa trên huyết thống (Trần Từ,1984). Năm 1921 người Pháp bắt tay vào việc cải cách hành chính của làng xã ở Bắc Bộ. Cuộc cải cách này không thành công, vì nó dựa trên một đánh giá sai lầm về vai trò của tổ chức thân tộc trong đời sống làng Việt. Đến năm 1927, chính quyền thực dân lại đưa ra một quy chế mới, lần này có chiếu cố đến các thiết chế cổ truyền một cách thiết thực hơn. Sau 15 năm thi hành, quy chế mới ấy đến lượt nó lại bị thay thế vào năm 1941, với mục đích mở rộng hơn nữa việc tham gia của những dân làng có điền sản hay phẩm hàm vào bộ máy hành chính ở cấp xã.

Gắn liền với những sự kiện trên là các "biến thái vùng" của hệ thống thân tộc; một bằng chứng được nhiều người nhắc tới là ở miền Nam, tộc trưởng là người lớn tuổi hoặc có đức trọng vọng hơn hết chứ không theo nguyên tắc đích trưởng như ở Bắc và Trung Bộ Việt Nam.

Những dữ liệu nêu trên về cấu trúc làng Việt thời cận đại có ý nghĩa quan trọng vì nhiều lý do. Thật vậy, bằng cách lưu ý tới tính đặc thù của tổ chức làng và hệ thống họ hàng người Việt so sánh với người Trung Quốc thời kỳ cận đại, các chứng cứ đó có thể có những gợi ý bổ ích cho việc phân tích hệ thống thân tộc và quan hệ gia đình hiện nay. Rất có thể, theo cách nhìn của chúng tôi, nó buộc ta phải suy nghĩ lại về

³ Xem Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-1984. Tr.79.

"gia đình hạt nhân" và do đó về cái gọi là quá trình hạt nhân hóa gia đình hiện nay tại Việt Nam. Chúng ta đều biết rằng, ngay cho tới hiện nay, Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp theo cái nghĩa nghiêm ngặt về mặt lý luận của khái niệm này.

5. "Đổi mới" và Làng đương đại

Trong những năm 80, khi tiến hành một nghiên cứu Xã hội học nông thôn đầu tiên tại một xã của miền Bắc, người ta phát hiện ra rằng sau gần hai mươi năm, kể từ khi bắt đầu Hợp tác hoá, làng vẫn là một nơi "nhận diện" xã hội của nông dân. Trong bước quá độ lên một hình thức tổ chức xã hội và kinh tế cao hơn, vẫn còn nhận thấy sự hiện diện của làng hay, nói một cách chung hơn, vai trò của các thể chế truyền thống⁴.

Công trình nghiên cứu về xã Hải Vân là một điều báo trước, là vì cũng gần hai thập kỷ sau, với một tình hình khác hẳn, vấn đề làng và cùng với nó là các tổ chức xã hội cổ truyền như gia đình, họ hàng lại nổi lên. Trong rất nhiều nghiên cứu khác nhau, người ta đều nhận thấy một xu hướng khôi phục trở lại các yếu tố của một xã hội truyền thống. Giảm nghèo diễn ra ở khu vực nông thôn gắn liền với một sự thay đổi lớn về văn hóa biểu hiện trong việc khôi phục lại hệ thống lễ nghi và tiệc tùng qua lại trong cũng như bên ngoài dòng họ (Lương Văn Hy, 1994). Thặng dư kinh tế ngày càng cao đã phát triển mạnh mẽ trở lại "hội hè đình đám" trong các làng xã, mối liên hệ thân tộc được phục hồi cùng với việc trùng tu các ngôi mộ tổ và viết lại gia phả của các dòng họ. (Bùi Quang Dũng, 1996; Nguyễn Đức Truyền, 1999; Mai Văn Hai, 2000).

Vấn đề đặt ra là phải hiểu thế nào về cái gọi là sự "tái cấu trúc" các quan hệ cộng đồng diễn ra hiện nay trong nông thôn Việt Nam? Tình hình trở nên phức tạp hơn nếu ta lưu ý rằng cũng về những sự kiện này thì nhìn từ một phía khác, lại là sự khủng hoảng, sự rạn nứt xã hội của làng⁵!

Ta biết rằng dù được gọi bằng gì thì các sự kiện này đều được gắn liền với bước chuyển từ nền kinh tế tập thể (Hợp tác xã nông nghiệp) sang nền kinh tế gia đình. Một học giả nước ngoài nhận xét rằng xu hướng ưa chuộng mô hình sản xuất gia đình "là một động lực làm phục hồi *hệ thống tôn ti trật tự* vốn là chỗ dựa cho các gia đình Việt Nam"⁶. Một cách nhìn như vậy theo chúng tôi là quan trọng và có triển vọng vì nó hướng sự tìm tòi đi sâu hơn vào "bản chất" của các sự kiện được trình bày. Ít nhất thì nó cũng sẽ khiến cho không ai còn có thể thỏa mãn với cách làm có tính chất mô tả đang phổ biến hiện nay.

Về mặt lý thuyết, ta còn phải trở lại với những luận đề "phê phán" thị trường

⁴ Xem: F. Houtart và J.Lemercinier: "*Hải Vân, một xã ở Việt Nam. Đóng góp của xã hội học vào việc nghiên cứu những sự quá độ*" (Bản dịch. Viện Xã hội học). Tr.51.

⁵ Xem: *Nông thôn ngày nay*, số đặc biệt (26 + 27) 18/ 5 /1999.

⁶ Chúng tôi nhấn mạnh. Xem "*Quan hệ làng xóm-Nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường nhật đối với quá trình xóa bỏ tập thể hóa theo mô hình cũ*" trong: "Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam". NXB Thế giới. Hà Nội-2000. Tr.316.

của các nhà "kinh tế đạo đức". Các học giả này lập luận rằng sự thay đổi của phúc lợi là do những biến đổi trong các thể chế then chốt ngoài gia đình: Làng và các quan hệ chủ - tớ. Họ cho rằng nông dân chống lại thị trường, thích tài sản công hữu hơn là tư hữu, và không ưa chuyện mua bán, rằng phúc lợi của nông dân phụ thuộc vào các làng xã đóng kín như nhau trong các xã hội tiền tư bản và vào những ràng buộc nhiều tuyến với chủ đất. Họ lập luận rằng bước quá độ sang các làng ngõ với tài sản tư hữu và việc mua bán đất công khai cùng với việc chuyển sang các quan hệ đơn tuyến với chủ đất, buộc nông dân tham gia vào thị trường nơi mà phúc lợi của họ trở nên tồi tệ hơn.

K.Polanyi, người mà ý tưởng đã khơi nguồn cho nhiều nghiên cứu theo lý thuyết "kinh tế đạo đức" còn chống đối thị trường mạnh mẽ hơn nữa. Theo từ ngữ của Polanyi, nông dân không cần tới thị trường vì các nhu cầu của họ hoàn toàn có thể tự thỏa mãn bên trong các thể chế của họ, nếu có thị trường lao động thì các thể chế truyền thống tất bị phá hoại và đưa lao động, đất đai vào cơ chế thị trường có nghĩa là làm cho bản chất của xã hội lệ thuộc vào các quy luật thị trường. Hệ thống phi thị trường dựa trên bản chất gia trưởng (paternalistic ethos) được coi là nhân đạo hơn, có tính nhân văn và đáng tin cậy hơn là hệ thống thị trường⁷.

Có lẽ khó mà bác bỏ được những phân tích "kinh tế đạo đức" áp dụng cho người nông dân và xã hội nông thôn trong tác phẩm của J.Scott và các học giả hữu quan. Trong bối cảnh hiện nay cũng thế, biến thái vùng rất rõ rệt ở Việt Nam mà giới nghiên cứu quốc tế và Việt Nam đều thừa nhận, trong một chừng mực nhất định vẫn còn cung cấp những bằng chứng xác nhận sự phân tích của tác giả cuốn *Kinh tế đạo đức của nông dân*. Mặt khác, khi tính tới khung cảnh kinh tế-xã hội đang diễn ra ở Việt Nam hiện nay thì có lẽ cái khung phân tích mà các nhà "kinh tế đạo đức" đề nghị dường như tỏ ra có phần hạn chế. Như đã rõ, quá trình biến đổi xã hội hiện nay thực chất là gắn liền với những bước "quá độ" từ một xã hội nông nghiệp với nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa. Những người quan tâm tới làng Việt cũng như các vấn đề phát triển hiện nay ở Việt Nam nói chung, đang đứng trước một sự "thử thách" về lý luận.

Tài liệu dẫn:

1. Bùi Quang Dũng: *Biến đổi xã hội của nông thôn Bắc Việt Nam trong điều kiện chuyển qua kinh tế thị trường*. Matxcóva-1996. (tiếng Nga).
2. Đỗ Thái Đồng: *Làng hiện thực và biểu trưng*. (trong: Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học. NXB thành phố Hồ Chí Minh-1995).
3. Gourou P. *Les Paysans du Delta tonkinois: Etude de Géographie humaine*. - P.: Publications de L'EFEO, 1936. (Bản dịch, Viện Xã hội học).
4. John Lê Văn Hóa: *Tìm hiểu nền tảng văn hóa dân tộc trong tư tưởng cách mạng Hồ Chí Minh*. NXB Hà Nội-1996.

⁷ Xem: Samuel L. Popkin: *The Rational Peasant - The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. University of California Press. Berkeley. Los Angeles. London-1979. P. 9,10.

5. Houtart.F & Lemercurier.J : *Hải vân, một xã ở Việt Nam. Đóng góp của xã hội học vào việc nghiên cứu những sự quá độ* (bản dịch, Viện Xã hội học).
6. Kresser P. *La Commune annamite en Cochinchine*. - P.: Ed. Domat-Montchrestien, 1939. (bản dịch, Trung tâm nghiên cứu và tư vấn về phát triển)
7. Lương Văn Hy. *Cải cách kinh tế và tăng cường lễ nghi tại hai làng ở miền Bắc Việt Nam (1980- 1990)*. (trong: Những thách thức trên con đường cải cách Đông Dương) NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội-1994.
8. Mai Văn Hai: *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-2000.
9. Nguyễn Đức Truyền: *Người nông dân đồng bằng sông Hồng và quan hệ cộng đồng trong thời kỳ đổi mới*. Tạp chí Xã hội học số 1 năm 1999.
10. Nguyễn Hồng Phong: *Xã thôn Việt Nam*. NXb Văn Sử Địa, Hà nội-1958.
11. Nguyễn Văn Huyền: *Góp phần nghiên cứu Văn hóa Việt Nam*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-1995.
12. *Nông thôn ngày nay*. Số đặc biệt (26 + 27) 18/ 5 /1999.
13. Ory P. *La commune annamite au Tonkin*. - P.: A. Challamel, 1894. (bản dịch, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về phát triển).
14. Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam-một số vấn đề Kinh tế- Xã hội*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-1992.
15. Sansom R.L.: *The Economics of Insurgency in the mekong Delta of Vietnam*. Cambridge, massachusetts, London-1971 (bản dịch, Viện Xã hội học).
16. Popkin S.L.: *The Rational Peasant - The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. University of California Press. Berkeley. Los Angelet. London-1979.
17. Scott. J.C.: *The Moral Economy of the Peasant*. New Haven and London, Yale University Press, 1976.
18. Tô Duy Hợp: *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-2000.
19. Tria Kerkvliet B.J.: *Quan hệ làng xóm-Nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường nhật đối với quá trình xóa bỏ tập thể hóa theo mô hình cũ* (trong "Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam"), NXB Thế giới. Hà Nội-2000.
20. Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-1984.
21. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, NXb Khoa học xã hội. Hà Nội-1983. (2 tập).
22. Yu Insun: *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*. Seoul,1990,
23. Yu Insun: *Cấu trúc của làng xã Việt Nam đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3,4 / 2000.
24. Vũ Quốc Thúc: *L'Economie communaliste du Viet Nam*. Presses Universitaires du Vietnam, 1951. (bản dịch, Viện Xã hội học).